

Số: 25 /2019/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 27 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 240/TTr-SKHCCN ngày 01 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2019, thay thế Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh

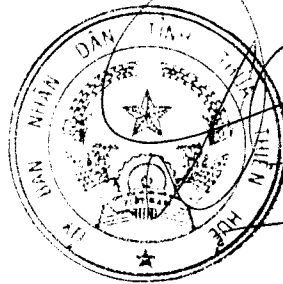
Thừa Thiên Huế và Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Danh mục lĩnh vực các dự án đầu tư cần thẩm tra công nghệ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, PCVP N.Đ.Bách;
- Công báo tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, DL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định

QUY ĐỊNH

Quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể một số nội dung trong công tác quản lý nhà nước về công nghệ; thẩm định công nghệ các dự án đầu tư (sau đây gọi tắt là thẩm định công nghệ); hợp đồng chuyển giao công nghệ; hỗ trợ thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ; dịch vụ chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 3. Đối tượng thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, việc thẩm định công nghệ dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, các đối tượng sau đây phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

b) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá



tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

3. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

b) Dự án đầu tư xây dựng có công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công không có cấu phần xây dựng được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Trường hợp triển khai thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt, nếu có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ đã được thẩm định hoặc có ý kiến thì chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan đã thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ để tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về việc điều chỉnh, thay đổi công nghệ.

5. Các dự án đầu tư không thuộc khoản 1, 2 và 3 Điều này nhưng do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ.

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư

1. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của quy định này, dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao với dự án thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư.

3. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của quy định này với dự án thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 5. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư

1. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ của dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của quy định này được thực hiện như sau:

a) Sở Xây dựng hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì, phối hợp với cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực

cùng cấp thẩm định về công nghệ đối với dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

b) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án nhóm B, C sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác;

c) Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thẩm định dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

2. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối dự án đầu tư thuộc khoản 5 Điều 3 của quy định này được thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của quy định này.

Điều 6. Hồ sơ thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ

1. Văn bản đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ.
2. Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. Trong đó, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ theo Điều 7 của quy định này.

Điều 7. Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

- a) Phân tích và lựa chọn phương án công nghệ;
- b) Tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ; dự kiến danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ thuộc phương án công nghệ lựa chọn;
- c) Tài liệu chứng minh công nghệ đã được kiểm chứng (nếu có);
- d) Dự kiến kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ (nếu có);
- đ) Điều kiện sử dụng công nghệ;
- e) Đánh giá sơ bộ tác động của công nghệ đến môi trường (nếu có);
- g) Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

- a) Tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ; danh mục, tình trạng, thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ;
- b) Sản phẩm, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm;
- c) Khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho dây chuyền công nghệ;
- d) Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ;
- đ) Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật.

Điều 8. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư

Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư thực hiện như sau:

1. Đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công, trình tự thẩm định công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của quy định này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Sở Khoa học và Công nghệ để có ý kiến về công nghệ.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của quy định này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh để có ý kiến về công nghệ.

4. Thời hạn có ý kiến về công nghệ quy định tại Điều này là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 9. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định đầu tư

1. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của quy định này thực hiện như sau:

a) Đối với dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (Sở Xây dựng hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành hoặc Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo trích lục hồ sơ có liên quan đến cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước cùng cấp về ngành, lĩnh vực để có ý kiến về công nghệ;

b) Đối với dự án nhóm B, C sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác, chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án tới cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng để thẩm định thiết kế cơ sở, trừ việc thẩm định phần thiết kế công nghệ; đồng thời gửi tới cơ quan thực hiện

chức năng quản lý nhà nước cùng cấp về ngành, lĩnh vực với cơ quan chuyên môn về xây dựng để có ý kiến về thiết kế công nghệ;

Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thì cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định về thiết kế cơ sở bao gồm cả thiết kế công nghệ;

c) Thời gian có ý kiến về công nghệ là 15 ngày đối với dự án nhóm B, 10 ngày đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp cần gia hạn thời gian có ý kiến về công nghệ thì thời gian gia hạn không quá thời hạn tương ứng quy định tại điểm này. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc chủ đầu tư về việc gia hạn bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thì thời hạn thẩm định thiết kế công nghệ được tính trong thời hạn thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Trình tự thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trình tự thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 10. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau:

- a) Sự phù hợp của phương án công nghệ được lựa chọn;
- b) Việc kiểm chứng sử dụng công nghệ tại các quốc gia phát triển (nếu có);
- c) Việc đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho vận hành dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư (nếu có);
- d) Việc đáp ứng các điều kiện sử dụng công nghệ;
- đ) Sơ bộ tác động ảnh hưởng của công nghệ đến môi trường;
- e) Dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có).

2. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư được quy định như sau:

- a) Sự phù hợp của công nghệ, máy móc, thiết bị với phương án được lựa chọn trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- b) Sản phẩm, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm;



c) Sự phù hợp, khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho việc vận hành công nghệ, máy móc, thiết bị;

d) Chương trình đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị;

đ) Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật.

Điều 11. Thực hiện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư; trường hợp cần tham vấn chuyên môn thì thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

a) Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ;

b) Lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập.

2. Hội đồng tư vấn do cơ quan chủ trì có ý kiến về công nghệ quyết định thành lập. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm về kết luận và kiến nghị trước cơ quan thành lập hội đồng. Kết luận và kiến nghị của hội đồng phải được lập thành văn bản.

3. Thành viên hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình và giữ bí mật thông tin liên quan đến dự án đầu tư. Ý kiến của các thành viên hội đồng phải được lập thành văn bản.

4. Kinh phí tổ chức thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư kinh phí chi cho công tác thẩm định công nghệ hoặc có ý kiến về công nghệ được đảm bảo bằng ngân sách tỉnh;

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư kinh phí chi cho công tác thẩm định công nghệ hoặc có ý kiến về công nghệ do chủ đầu tư chịu trách nhiệm và được tính trong tổng mức đầu tư;

c) Đối dự án đầu tư thuộc khoản 5 Điều 3 của quy định này, kinh phí thẩm định do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hoặc ý kiến về công nghệ chi trả;

d) Nội dung chi và mức chi tổ chức thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư:

- Nội dung chi: Chi cho chuyên gia tư vấn, đánh giá; chi tổ chức hội nghị tư vấn; chi tổ chức hội đồng thẩm định; chi phí ăn, ở, đi lại cho các chuyên gia, thành viên hội đồng; chi phí in ấn tài liệu, nước uống phục vụ hội nghị.

- Mức chi: Áp dụng mức chi thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân

dân tình về việc ban hành Quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và các văn bản hiện hành liên có liên quan.

Điều 12. Kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ

1. Việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư theo quy định tại Điều 3 của quy định này phải được kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai, thực hiện.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư cùng với việc kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ trong các trường hợp sau đây:

a) Theo kế hoạch;

b) Khi có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ.

Mục 2

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 13. Đối tượng công nghệ, hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ

1. Đối tượng công nghệ, hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao được quy định tại Điều 3 của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

Điều 14. Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Tên công nghệ được chuyển giao.
2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.
3. Chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.
4. Phương thức chuyển giao công nghệ.
5. Quyền và nghĩa vụ của các bên.
6. Giá, phương thức thanh toán.

7. Thời hạn, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.
8. Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có).
9. Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ.
10. Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao.
11. Phạt vi phạm hợp đồng.
12. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.
13. Cơ quan giải quyết tranh chấp.
14. Nội dung khác do các bên thỏa thuận.

Điều 15. Đăng ký chuyển giao công nghệ và thẩm quyền cấp Giấy nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ và phân chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật Chuyển giao công nghệ thuộc một trong những trường hợp sau đây phải đăng ký với Sở Khoa học và Công nghệ, trừ công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam thông qua thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 3 của Điều này;

b) Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp phải đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều này và theo quy định này.

Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản này do các bên thỏa thuận. Trường hợp tính đến thời điểm đăng ký chuyển giao công nghệ, nếu các bên chưa thực hiện hợp đồng thì hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

3. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

a) Đối với chuyển giao công nghệ thông qua thực hiện dự án đầu tư:

Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư trên địa bàn quản lý thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp, Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công; dự án thuộc diện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc trường hợp phải có quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; trường hợp tự

nguyên đăng ký theo khoản 2 Điều này.

b) Đối với chuyển giao công nghệ độc lập và hình thức khác theo quy định của pháp luật:

Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước và trường hợp tự nguyện đăng ký theo khoản 2 Điều này đối với chuyển giao công nghệ trong nước.

4. Hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản giao kết chuyển giao công nghệ thể hiện nội dung theo quy định tại Điều 22 của Luật Chuyển giao công nghệ; trường hợp không có văn bản giao kết bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký văn bản giao kết chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Sở Khoa học và Công nghệ từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:

- a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao;
- b) Hợp đồng không có đối tượng công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ;
- c) Nội dung hợp đồng trái với quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.

8. Bên nhận công nghệ thay mặt các bên gửi hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ đến Sở Khoa học và Công nghệ.

9. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản đề nghị bên đăng ký chuyển giao công nghệ bổ sung;

c) Trường hợp hồ sơ có nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản đề nghị bên đăng ký chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung;

d) Trường hợp từ chối, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Sở Khoa học và Công nghệ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10. Mẫu Đơn đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

11. Phí thẩm định hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 16. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ

1. Các bên có thỏa thuận gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thì phải gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Khoa học và Công nghệ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ.

2. Hồ sơ đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ;

b) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực văn bản gia hạn, sửa đổi, bổ sung; trường hợp không có văn bản bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 Điều 15 của quy định này.

Điều 17. Nghĩa vụ bảo mật trong việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

Cơ quan, cá nhân có trách nhiệm trong việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ có trách nhiệm giữ bí mật thông tin hồ sơ.

Điều 18. Những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Lợi dụng chuyển giao công nghệ làm ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, sức khỏe con người, môi trường, đạo đức, thuần phong

mỹ tục của dân tộc; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; hủy hoại tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học.

2. Chuyển giao công nghệ cấm chuyển giao; chuyển giao trái phép công nghệ hạn chế chuyển giao.

3. Vi phạm quy định về quyền chuyển giao công nghệ.

4. Lừa dối, giả tạo trong việc lập, thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ, nội dung công nghệ trong hợp đồng, hồ sơ dự án đầu tư.

5. Cản trở, từ chối cung cấp thông tin về hoạt động chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tiết lộ bí mật công nghệ trái quy định của pháp luật, cản trở hoạt động chuyển giao công nghệ.

7. Sử dụng công nghệ không đúng với công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

Mục 3

HỖ TRỢ, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN

THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 19. Thủ tục, thẩm quyền hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ gửi hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ (01 bản giấy và 01 bản điện tử).

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị kèm theo thuyết minh;

b) Văn bản công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của cơ quan có thẩm quyền;

c) Tài liệu thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đưa vào ứng dụng, chuyển giao không quá 03 năm.

3. Hồ sơ đề nghị mua:

a) Các tài liệu quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này;

b) Văn bản kiến nghị của cơ quan, tổ chức về sự cần thiết mua và phương án quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

4. Nội dung đánh giá hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân trước khi xem xét hỗ trợ, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:



a) Đối với hồ sơ đề nghị mua: Điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ; tính khả thi của phương án quản lý, khai thác, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí: Điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đánh giá hồ sơ hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

6. Trình tự xem xét, đánh giá:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá. Hội đồng đánh giá có từ 07 đến 09 thành viên, gồm đại diện của các cơ quan quản lý và các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hồ sơ để xem xét hỗ trợ, mua. Trường hợp hồ sơ không được phê duyệt phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do;

d) Kinh phí đánh giá hồ sơ được dự toán trong ngân sách tỉnh.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được phê duyệt để xem xét mua, hỗ trợ được công bố trên Cổng thông tin điện tử và gửi cho tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị và Sở Khoa học và Công nghệ.

8. Phương thức mua, hỗ trợ:

a) Phương thức mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm sử dụng vốn nhà nước và pháp luật khác có liên quan;

b) Phương thức hỗ trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ và các chương trình, đề án liên quan.

Điều 20. Mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng

1. Sáng chế, sáng kiến đã được ứng dụng hiệu quả ở quy mô nhỏ được Nhà nước xem xét mua để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng theo quy định của pháp luật về mua sắm sử dụng vốn nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân có sáng chế, sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả ở quy mô nhỏ được ưu tiên tham gia chương trình, đề án do bộ, ngành, địa phương quản lý để nghiên cứu hoàn thiện, chuyển giao, mở rộng quy mô áp dụng.

Điều 21. Trình tự, thủ tục mua sáng chế, sáng kiến

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh mua sáng chế, sáng kiến nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Khoa học và Công nghệ (01 bản giấy và 01 bản điện tử). Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh mua sáng chế, sáng kiến;
- b) Văn bằng bảo hộ sáng chế, giấy chứng nhận sáng kiến;
- c) Tài liệu thể hiện hiệu quả áp dụng sáng chế, sáng kiến trong thực tiễn và khả năng mở rộng quy mô áp dụng;
- d) Văn bản kiến nghị của cơ quan, tổ chức về sự cần thiết mua sáng chế, sáng kiến và phương án quản lý, khai thác, chuyển giao.

2. Nội dung đánh giá hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân trước khi xem xét mua sáng chế, sáng kiến:

- a) Hiệu lực, phạm vi bảo hộ, nội dung giải pháp của sáng chế được bảo hộ; nội dung sáng kiến được cơ quan có thẩm quyền công nhận;
- b) Hiệu quả ứng dụng thực tiễn của sáng chế, sáng kiến; nhu cầu của doanh nghiệp, công chúng; điều kiện, khả năng mở rộng quy mô áp dụng sáng chế, sáng kiến;
- c) Khả năng ứng dụng sáng chế, sáng kiến phục vụ lợi ích xã hội trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công; phục vụ quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe nhân dân;

3. Thẩm quyền, trình tự xem xét, đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tương ứng tại các khoản 5, 6 Điều 19 của quy định này.

4. Trách nhiệm công bố sáng chế, sáng kiến đáp ứng điều kiện xem xét mua được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 19 của quy định này.

5. Phương thức mua sáng chế được thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm sử dụng vốn nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

6. Biểu mẫu để thực hiện thủ tục theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Mục 4

DỊCH VỤ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 22. Quyền của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyên giao công nghệ có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ;

b) Hưởng thu nhập từ kinh doanh dịch vụ và lợi ích khác từ việc cung ứng dịch vụ chuyên giao công nghệ theo thỏa thuận;

c) Sử dụng cộng tác viên, chuyên gia phục vụ hoạt động dịch vụ chuyên giao công nghệ;

d) Hưởng quyền sử dụng cơ sở dữ liệu về công nghệ theo quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu người sử dụng dịch vụ bồi thường thiệt hại do lỗi của người sử dụng dịch vụ gây ra;

e) Hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân để tiến hành hoạt động dịch vụ chuyên giao công nghệ;

g) Tham gia hội nghề nghiệp trong nước, quốc tế theo quy định của pháp luật;

h) Các quyền khác theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và được hưởng lợi nhuận từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 23. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chuyên giao công nghệ

Tổ chức đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ, ngoài nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Chuyển giao công nghệ còn có nghĩa vụ sau đây:

1. Đăng ký đáp ứng điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ theo quy định của pháp luật;

2. Hằng năm, gửi báo cáo kết quả hoạt động đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ tới Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 24. Tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ

1. Tổ chức thực hiện hoạt động đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ là tổ chức khoa học và công nghệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ.

2. Tổ chức thực hiện hoạt động thẩm định giá công nghệ phải đáp ứng điều kiện được quy định tại pháp luật về giá và quy định điều kiện đặc thù về nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý công nghệ. Theo dõi, tổng hợp, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức thực hiện quy định này.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hiện pháp luật về chuyển giao công nghệ.

3. Tổ chức thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ của dự án đầu tư theo quy định này.

4. Tổ chức kiểm tra, đánh giá hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ; báo cáo số liệu thống kê chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phổ biến, chuyển giao giống cây trồng, giống vật nuôi hoặc công nghệ nuôi trồng, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp; thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương; kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời việc phổ biến, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, công nghệ gây thiệt hại cho người sử dụng.

6. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

7. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

Điều 26. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế

1. Các sở, ban, ngành trong lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ như sau:

a) Xây dựng kế hoạch, đề án, chương trình, biện pháp, cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ;

b) Kiểm tra, giám sát công nghệ, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tạo ra từ việc chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ.

2. Tổ chức đánh giá, lựa chọn, công bố công nghệ tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ đó trong lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.



3. Tạo điều kiện cho hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ được khuyến khích chuyển giao và việc chuyển giao công nghệ ở các địa bàn được khuyến khích chuyển giao công nghệ.

4. Ngăn chặn kịp thời việc chuyển giao giống cây trồng, giống vật nuôi chưa được công nhận tiến bộ kỹ thuật; vật tư nông nghiệp chưa được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật.

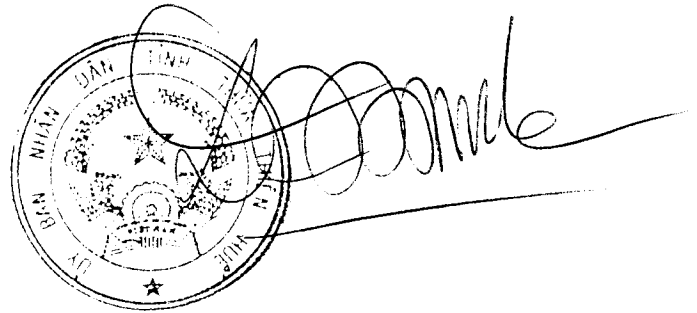
5. Tổ chức thẩm định, có ý kiến, kiểm tra, giám sát về công nghệ của dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

6. Tháng 12 hằng năm, thống kê về tình hình chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ và gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 27. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KI CHỮ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định